Sở Giáo dục & Đào tạo Quảng Ngãi
TRƯỜNG THPT VẠN TƯỜNG

BẢNG ĐIỂM MÔN TOÁN LỚP 11B4
HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2020-2021

Số TT	Họ và tên	Ngày sinh	Học kỳ 1						
			ĐĐG TX				ĐĐG GK1	ĐĐG CK1	TBM HK1
1	Võ Chí Bão	13/04/2004	4.0	1.0	7.0	8.0	7.3	6.9	6.1
2	Bùi Tấn Chin	18/01/2004	10	4.0	6.0	8.0	7.3	7.8	7.3
3	Đặng Thiên Chí	18/06/2004	3.0	5.0	7.0	9.0	7.3	8.8	7.2
4	Phạm Thị Duyên	02/07/2004	3.0	3.0	6.0	8.0	5.3	8.0	6.1
5	Bùi Tấn Đạt	12/08/2004	8.0	2.0	6.0	8.0	8.3	7.8	7.1
6	Thới Văn Điện	18/07/2003	0.0	3.0	6.0	4.0	4.8	6.2	4.6
7	Phạm Khánh Ghi	03/10/2004	5.0	1.0	7.0	7.0	5.7	7.2	5.9
8	Nguyễn Thị Hạnh	20/03/2004	5.0	6.0	7.0	8.0	8.1	9.0	7.7
9	Trần Nghĩa Hậu	06/10/2004	10	4.0	7.0	9.0	7.3	9.1	8.0
10	Võ Thanh Hiệu	15/05/2004	0.0	5.0	6.0	4.0	2.3	6.4	4.3
11	Nguyễn Văn Huy	04/10/2004	3.0	6.0	3.0	5.0	2.8	3.9	3.8
12	Tiêu Viết Huy	06/05/2004	2.0	4.0	5.0	6.0	4.6	5.9	4.9
13	Huỳnh Đức Hùng	24/01/2004	0.0	7.0	3.0	5.0	2.7	5.2	4.0
14	Đỗ Ngọc Huyền Linh	23/11/2004	8.0	6.0	7.0	7.0	5.1	6.2	6.3
15	Phạm Thị Kim Loan	05/03/2004	8.0	4.0	5.0	6.0	4.5	7.0	5.9
16	Nguyễn Thị Lộc	20/10/2004	4.0	3.0	6.0	6.0	3.5	8.2	5.6
17	Lê Thanh Lợi	15/07/2004	3.0	5.0	6.0	6.0	5.8	7.6	6.0
18	Nguyễn Trung Lương	20/10/2004	7.0	5.0	3.0	6.0	4.0	5.4	5.0
19	Bùi Thị Lý	18/11/2004	2.0	2.0	6.0	7.0	5.8	8.2	5.9
20	Phạm Thị Trà My	11/03/2004	8.0	6.0	6.0	8.0	6.5	8.4	7.4
21	Võ Thị Bách Ngân	27/12/2004	5.0	5.0	5.0	9.0	7.8	7.8	7.0
22	Vương Thị Hồng Ngân	29/03/2004	5.0	3.0	5.0	6.0	4.2	6.2	5.1
23	Vũ Thị Hồng Ngọc	05/09/2003	3.0	3.0	7.0	6.0	5.6	5.4	5.2
24	Nguyễn Thị Nhi	22/02/2004	4.0	4.0	5.0	8.0	6.6	8.0	6.5
25	Nguyễn Thị Kim Nương	10/09/2004	7.0	3.0	6.0	9.0	8.3	8.3	7.4
26	Trương Quang Phi	30/04/2004	0.0	0.0	0.0	1.0	1.8	3.6	1.7
27	Trần Ngọc Sinh	23/03/2004	7.0	1.0	4.0	7.0	3.5	7.4	5.4
28	Nguyễn Ngọc Sơn	01/03/2004	3.0	3.0	5.0	8.0	6.3	7.3	5.9
29	Bùi Võ Thu Tâm	27/06/2004	7.0	4.0	5.0	7.0	4.3	7.2	5.9
30	Lương Thị Thanh Tâm	20/01/2004	7.0	3.0	7.0	7.0	3.8	8.4	6.3
31	Đoàn Việt Thành	25/12/2004	5.0	4.0	2.0	4.0	3.4	7.3	4.9
32	Lê Thị Thơm	09/11/2004	10	4.0	6.0	9.0	8.1	8.8	8.0
33	Tống Thị Thùy	06/07/2004	9.0	10	8.0	9.0	8.3	9.2	8.9
34	Lê Minh Thư	17/11/2004	7.0	5.0	6.0	7.0	4.8	6.6	6.0
35	Nguyễn Văn Tỉnh	22/01/2004	6.0	1.0	3.0	4.0	3.8	7.6	4.9
36	Nguyễn Sông Trà	17/04/2004	4.0	5.0	7.0	6.0	4.8	8.6	6.4
37	Nguyễn Thị Thanh Trà	19/09/2004	8.0	4.0	8.0	9.0	8.4	9.4	8.2
38	Dương Thế Trường	28/10/2004	1.0	3.0	4.0	5.0		7.8	
39	Huỳnh Tường Vi	15/10/2004	5.0	4.0	7.0	7.0	7.7	8.6	7.1
40	Đỗ Lê Viên	13/02/2004	0.0	6.0	5.0	5.0	3.2	3.4	3.6
41	Võ Thị Thu Yến	15/02/2004	9.0	4.0	7.0	9.0	7.9	8.6	7.8

Sở Giáo dục & Đào tạo Quảng Ngãi
TRƯỜNG THPT VẠN TƯỜNG

BẢNG ĐIỂM MÔN VẬT LÍ LỚP 11B4
HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2020-2021

Số TT	Họ và tên	Ngày sinh	Học kỳ 1						
			ĐĐG TX				ĐĐG GK1	ĐĐG CK1	TBM HK1
1	Võ Chí Bão	13/04/2004	5.0	4.5	6.0	7.0	6.8	8.3	6.8
2	Bùi Tấn Chin	18/01/2004	5.0	8.0	9.5	5.5	7.3	6.8	7.0
3	Đặng Thiên Chí	18/06/2004	10	7.0	9.0	6.5	7.8	8.5	8.2
4	Phạm Thị Duyên	02/07/2004	9.0	8.5	9.0	9.0	8.0	8.8	8.7
5	Bùi Tấn Đạt	12/08/2004	10	7.5	8.0	8.0	7.5	8.8	8.3
6	Thới Văn Điện	18/07/2003	5.0	7.0	6.5	6.0	6.5	7.0	6.5
7	Phạm Khánh Ghi	03/10/2004	8.0	8.0	8.0	6.0	6.8	8.5	7.7
8	Nguyễn Thị Hạnh	20/03/2004	10	9.5	10	9.0	7.3	9.0	8.9
9	Trần Nghĩa Hậu	06/10/2004	5.0	8.5	10	7.5	8.3	9.0	8.3
10	Võ Thanh Hiệu	15/05/2004	7.0	5.0	5.0	4.0	5.3	6.5	5.7
11	Nguyễn Văn Huy	04/10/2004	3.0	3.5	3.0	3.0	3.8	4.8	3.8
12	Tiêu Viết Huy	06/05/2004	5.0	6.5	9.0	5.0	6.3	6.3	6.3
13	Huỳnh Đức Hùng	24/01/2004	7.0	4.5	5.0	5.5	6.0	6.0	5.8
14	Đỗ Ngọc Huyền Linh	23/11/2004	8.0	7.5	8.5	6.0	6.8	7.0	7.2
15	Phạm Thị Kim Loan	05/03/2004	8.0	7.0	6.0	6.5	6.5	7.8	7.1
16	Nguyễn Thị Lộc	20/10/2004	5.0	8.5	8.0	6.0	7.0	6.5	6.8
17	Lê Thanh Lợi	15/07/2004	10	7.0	8.0	8.5	7.8	8.5	8.3
18	Nguyễn Trung Lương	20/10/2004	5.0	4.0	1.0	3.0	5.0	4.5	4.1
19	Bùi Thị Lý	18/11/2004	10	6.5	7.5	8.5	8.0	8.5	8.2
20	Phạm Thị Trà My	11/03/2004	10	8.5	8.5	8.0	8.5	9.0	8.8
21	Võ Thị Bách Ngân	27/12/2004	10	8.5	10	9.5	8.5	9.0	9.1
22	Vương Thị Hồng Ngân	29/03/2004	5.0	4.0	5.0	3.0	5.5	7.0	5.4
23	Vũ Thị Hồng Ngọc	05/09/2003	8.0	8.0	8.0	6.5	7.3	8.0	7.7
24	Nguyễn Thị Nhi	22/02/2004	8.0	7.5	8.0	7.5	8.0	9.0	8.2
25	Nguyễn Thị Kim Nương	10/09/2004	10	8.5	9.5	9.0	8.8	8.8	9.0
26	Trương Quang Phi	30/04/2004	0.0	3.5	4.0	0.0	2.8	4.5	3.0
27	Trần Ngọc Sinh	23/03/2004	7.0	6.0	6.0	5.5	4.8	7.0	6.1
28	Nguyễn Ngọc Sơn	01/03/2004	8.0	6.0	9.0	7.0	6.0	7.0	7.0
29	Bùi Võ Thu Tâm	27/06/2004	5.0	6.0	8.5	4.5	4.0	6.0	5.6
30	Lương Thị Thanh Tâm	20/01/2004	5.0	5.5	5.5	4.5	3.8	5.8	5.1
31	Đoàn Việt Thành	25/12/2004	5.0	5.5	7.0	5.0	5.0	7.3	6.0
32	Lê Thị Thơm	09/11/2004	10	10	10	10	8.3	9.5	9.5
33	Tống Thị Thùy	06/07/2004	10	9.0	10	7.5	8.3	9.0	8.9
34	Lê Minh Thư	17/11/2004	8.0	8.0	6.5	7.0	7.3	7.0	7.2
35	Nguyễn Văn Tỉnh	22/01/2004	5.0	7.5	7.0	5.0	5.5	7.3	6.4
36	Nguyễn Sông Trà	17/04/2004	8.0	5.5	4.0	7.0	7.3	7.0	6.7
37	Nguyễn Thị Thanh Trà	19/09/2004	10	8.0	10	9.0	8.0	9.3	9.0
38	Dương Thế Trường	28/10/2004	7.0	6.0	7.5	2.5	6.8	5.5	5.9
39	Huỳnh Tường Vi	15/10/2004	10	8.5	9.5	9.5	7.8	9.3	9.0
40	Đỗ Lê Viên	13/02/2004	7.0	6.0	5.0	3.0	7.0	4.8	5.5
41	Võ Thị Thu Yến	15/02/2004	10	8.5	9.5	8.0	8.0	9.3	8.9

Sở Giáo dục & Đào tạo Quảng Ngãi

TRƯỜNG THPT VẠN TƯỜNG

BẢNG ĐIỂM MÔN HÓA HỌC LỚP 11B4

HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2020-2021

Số TT	Họ và tên	Ngày sinh	Học kỳ 1						
			ĐĐG TX				ĐĐG GK1	ĐĐG CK1	TBM HK1
1	Võ Chí Bão	13/04/2004	8.0	7.0	9.0	6.0	5.7	7.5	7.1
2	Bùi Tấn Chin	18/01/2004	8.0	6.0	8.0	5.0	8.1	5.7	6.7
3	Đặng Thiên Chí	18/06/2004	7.0	8.0	5.0	7.0	6.2	6.2	6.4
4	Phạm Thị Duyên	02/07/2004	8.0	8.0	8.0	7.0	8.3	8.5	8.1
5	Bùi Tấn Đạt	12/08/2004	6.0	9.0	9.0	8.0	8.7	8.8	8.4
6	Thới Văn Điện	18/07/2003	7.0	6.0	4.0	5.0	5.2	4.3	5.0
7	Phạm Khánh Ghi	03/10/2004	8.0	7.0	7.0	8.0	6.7	7.6	7.4
8	Nguyễn Thị Hạnh	20/03/2004	8.0	8.0	6.0	8.0	9.1	7.8	8.0
9	Trần Nghĩa Hậu	06/10/2004	7.0	7.0	7.0	7.0	7.3	7.0	7.1
10	Võ Thanh Hiệu	15/05/2004	5.0	5.0	3.0	6.0	3.1	4.8	4.4
11	Nguyễn Văn Huy	04/10/2004	5.0	3.0	3.0	6.0	5.6	5.5	5.0
12	Tiêu Viết Huy	06/05/2004	5.0	3.0	3.0	5.0	2.7	3.7	3.6
13	Huỳnh Đức Hùng	24/01/2004	6.0	3.0	5.0	4.0	3.3	3.9	4.0
14	Đỗ Ngọc Huyền Linh	23/11/2004	6.0	7.0	5.0	7.0	6.6	7.2	6.6
15	Phạm Thị Kim Loan	05/03/2004	6.0	5.0	5.0	6.0	4.1	5.8	5.3
16	Nguyễn Thị Lộc	20/10/2004	5.0	6.0	6.0	7.0	6.5	6.9	6.4
17	Lê Thanh Lợi	15/07/2004	7.0	9.0	7.0	6.0	7.7	7.5	7.4
18	Nguyễn Trung Lương	20/10/2004	5.0	7.0	3.0	5.0	3.5	3.8	4.3
19	Bùi Thị Lý	18/11/2004	5.0	7.0	9.0	7.0	9.0	7.4	7.6
20	Phạm Thị Trà My	11/03/2004	8.0	8.0	8.0	7.0	8.7	7.8	8.0
21	Võ Thị Bách Ngân	27/12/2004	8.0	7.0	8.0	7.0	8.7	8.2	8.0
22	Vương Thị Hồng Ngân	29/03/2004	5.0	6.0	5.0	8.0	5.1	5.2	5.5
23	Vũ Thị Hồng Ngọc	05/09/2003	8.0	8.0	7.0	8.0	6.8	5.6	6.8
24	Nguyễn Thị Nhi	22/02/2004	7.0	6.0	7.0	5.0	6.5	7.5	6.7
25	Nguyễn Thị Kim Nương	10/09/2004	10	9.0	9.0	7.0	8.7	9.0	8.8
26	Trương Quang Phi	30/04/2004	2.0	2.0	4.0	1.0	2.7	4.3	3.0
27	Trần Ngọc Sinh	23/03/2004	5.0	7.0	5.0	6.0	4.6	4.9	5.2
28	Nguyễn Ngọc Sơn	01/03/2004	5.0	7.0	5.0	6.0	4.2	6.0	5.5
29	Bùi Võ Thu Tâm	27/06/2004	5.0	6.0	4.0	7.0	5.1	6.3	5.7
30	Lương Thị Thanh Tâm	20/01/2004	4.0	7.0	5.0	5.0	4.9	5.8	5.4
31	Đoàn Việt Thành	25/12/2004	4.0	7.0	1.0	5.0	3.9	5.2	4.5
32	Lê Thị Thơm	09/11/2004	10	10	10	9.0	9.2	8.5	9.2
33	Tống Thị Thùy	06/07/2004	10	9.0	9.0	8.0	9.0	8.5	8.8
34	Lê Minh Thư	17/11/2004	8.0	8.0	7.0	6.0	5.6	5.7	6.4
35	Nguyễn Văn Tỉnh	22/01/2004	7.0	6.0	5.0	6.0	4.0	5.9	5.5
36	Nguyễn Sông Trà	17/04/2004	8.0	7.0	5.0	7.0	4.6	5.8	6.0
37	Nguyễn Thị Thanh Trà	19/09/2004	10	9.0	9.0	7.0	8.7	8.8	8.8
38	Dương Thế Trường	28/10/2004	5.0	4.0	4.0	5.0	6.2	5.9	5.3
39	Huỳnh Tường Vi	15/10/2004	10	9.0	8.0	8.0	8.5	8.3	8.5
40	Đỗ Lê Viên	13/02/2004	5.0	3.0	5.0	4.0	4.3	5.0	4.5
41	Võ Thị Thu Yến	15/02/2004	10	9.0	6.0	8.0	7.9	8.0	8.1

Sở Giáo dục & Đào tạo Quảng Ngãi
TRƯỜNG THPT VẠN TƯỜNG

BẢNG ĐIỂM MÔN SINH HỌC LỚP 11B4
HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2020-2021

Số TT	Họ và tên	Ngày sinh	Học kỳ 1					
			ĐĐG TX			ĐĐG GK1	ĐĐG CK1	TBM HK1
1	Võ Chí Bão	13/04/2004	9.0	8.0	8.0	7.7	7.0	7.7
2	Bùi Tấn Chin	18/01/2004	7.0	6.0	9.0	4.5	6.3	6.2
3	Đặng Thiên Chí	18/06/2004	5.0	2.0	5.0	6.1	7.3	5.8
4	Phạm Thị Duyên	02/07/2004	8.0	5.0	9.0	6.3	5.3	6.3
5	Bùi Tấn Đạt	12/08/2004	9.0	8.0	9.0	6.6	7.0	7.5
6	Thới Văn Điện	18/07/2003	4.0	6.0	5.0	4.4	6.5	5.4
7	Phạm Khánh Ghi	03/10/2004	0.0	7.0	8.0	5.8	5.8	5.5
8	Nguyễn Thị Hạnh	20/03/2004	8.0	9.0	9.0	9.2	8.0	8.6
9	Trần Nghĩa Hậu	06/10/2004	6.0	8.0	9.0	8.0	6.5	7.3
10	Võ Thanh Hiệu	15/05/2004	7.0	5.0	5.0	5.6	4.3	5.1
11	Nguyễn Văn Huy	04/10/2004	8.0	1.0	0.0	4.5	3.0	3.4
12	Tiêu Viết Huy	06/05/2004	7.0	4.0	0.0	4.9	5.5	4.7
13	Huỳnh Đức Hùng	24/01/2004	4.0	1.0	4.0	4.7	6.0	4.6
14	Đỗ Ngọc Huyền Linh	23/11/2004	8.0	3.0	9.0	5.6	6.5	6.3
15	Phạm Thị Kim Loan	05/03/2004	2.0	7.0	5.0	5.8	3.8	4.6
16	Nguyễn Thị Lộc	20/10/2004	4.0	4.0	8.0	7.5	7.8	6.8
17	Lê Thanh Lợi	15/07/2004	8.0	4.0	5.0	6.1	5.5	5.7
18	Nguyễn Trung Lương	20/10/2004	6.0	4.0	3.0	6.4	7.0	5.9
19	Bùi Thị Lý	18/11/2004	8.0	7.0	9.0	7.0	8.3	7.9
20	Phạm Thị Trà My	11/03/2004	8.0	5.0	9.0	7.2	9.0	7.9
21	Võ Thị Bách Ngân	27/12/2004	8.0	7.0	9.0	6.9	7.5	7.5
22	Vương Thị Hồng Ngân	29/03/2004	6.0	5.0	9.0	6.3	4.0	5.6
23	Vũ Thị Hồng Ngọc	05/09/2003	7.0	4.0	9.0	6.7	6.0	6.4
24	Nguyễn Thị Nhi	22/02/2004	7.0	6.0	5.0	6.9	7.5	6.8
25	Nguyễn Thị Kim Nương	10/09/2004	9.0	8.0	8.0	8.9	9.8	9.0
26	Trương Quang Phi	30/04/2004	0.0	0.0	0.0	4.8	1.8	1.9
27	Trần Ngọc Sinh	23/03/2004	8.0	3.0	5.0	2.1	4.5	4.2
28	Nguyễn Ngọc Sơn	01/03/2004	6.0	5.0	4.0	7.0	6.5	6.1
29	Bùi Võ Thu Tâm	27/06/2004	8.0	2.0	6.0	4.7	2.8	4.2
30	Lương Thị Thanh Tâm	20/01/2004	7.0	6.0	9.0	7.2	5.0	6.4
31	Đoàn Việt Thành	25/12/2004	4.0	2.0	6.0	5.2	2.5	3.7
32	Lê Thị Thơm	09/11/2004	9.0	8.0	9.0	8.1	9.3	8.8
33	Tống Thị Thùy	06/07/2004	9.0	10	10	9.7	9.3	9.5
34	Lê Minh Thư	17/11/2004	8.0	5.0	5.0	5.6	7.5	6.5
35	Nguyễn Văn Tỉnh	22/01/2004	4.0	5.0	1.0	3.8	4.5	3.9
36	Nguyễn Sông Trà	17/04/2004	5.0	4.0	5.0	5.1	5.0	4.9
37	Nguyễn Thị Thanh Trà	19/09/2004	8.0	8.0	9.0	6.5	6.0	7.0
38	Dương Thế Trường	28/10/2004	0.0	2.0	5.0	5.4	4.5	3.9
39	Huỳnh Tường Vi	15/10/2004	7.0	8.0	9.0	9.5	9.3	8.9
40	Đỗ Lê Viên	13/02/2004	0.0	0.0	1.0	4.1	3.5	2.5
41	Võ Thị Thu Yến	15/02/2004	9.0	8.0	8.0	9.7	8.8	8.9

Sở Giáo dục & Đào tạo Quảng Ngãi

TRƯỜNG THPT VẠN TƯỜNG

BẢNG ĐIỂM MÔN TIN HỌC LỚP 11B4

HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2020-2021

Số TT	Họ và tên	Ngày sinh	Học kỳ 1					
			ĐĐG TX			ĐĐG GK1	ĐĐG CK1	TBM HK1
1	Võ Chí Bão	13/04/2004	8.0	8.0	7.4	6.8	7.0	7.3
2	Bùi Tấn Chin	18/01/2004	8.0	7.5	5.0	6.0	7.5	6.9
3	Đặng Thiên Chí	18/06/2004	8.0	8.0	5.6	6.0	7.0	6.8
4	Phạm Thị Duyên	02/07/2004	7.0	7.0	6.4	8.8	8.8	8.1
5	Bùi Tấn Đạt	12/08/2004	8.0	7.0	6.0	6.8	8.3	7.4
6	Thới Văn Điện	18/07/2003	9.0	5.0	4.8	5.8	7.0	6.4
7	Phạm Khánh Ghi	03/10/2004	8.0	6.0	6.4	7.8	6.3	6.9
8	Nguyễn Thị Hạnh	20/03/2004	5.0	9.0	9.2	8.0	8.3	8.0
9	Trần Nghĩa Hậu	06/10/2004	7.0	4.5	8.0	8.0	8.3	7.6
10	Võ Thanh Hiệu	15/05/2004	9.0	4.0	5.6	6.0	5.8	6.0
11	Nguyễn Văn Huy	04/10/2004	8.0	5.0	4.8	6.3	5.0	5.7
12	Tiêu Viết Huy	06/05/2004	7.0	7.0	6.4	4.5	7.5	6.5
13	Huỳnh Đức Hùng	24/01/2004	8.0	5.0	2.4	3.8	6.8	5.4
14	Đỗ Ngọc Huyền Linh	23/11/2004	9.0	5.0	4.0	5.3	5.5	5.6
15	Phạm Thị Kim Loan	05/03/2004	7.0	4.5	6.4	5.8	4.8	5.5
16	Nguyễn Thị Lộc	20/10/2004	7.0	4.0	7.5	6.3	5.5	6.0
17	Lê Thanh Lợi	15/07/2004	7.0	8.0	6.0	7.0	6.5	6.8
18	Nguyễn Trung Lương	20/10/2004	3.0	4.0	5.6	5.8	4.8	4.8
19	Bùi Thị Lý	18/11/2004	5.0	7.0	4.8	7.0	5.8	6.0
20	Phạm Thị Trà My	11/03/2004	9.0	8.0	6.6	8.5	8.3	8.2
21	Võ Thị Bách Ngân	27/12/2004	9.0	6.0	6.5	8.3	8.0	7.8
22	Vương Thị Hồng Ngân	29/03/2004	5.0	4.5	5.6	4.5	4.5	4.7
23	Vũ Thị Hồng Ngọc	05/09/2003	6.0	5.5	4.0	6.8	7.3	6.4
24	Nguyễn Thị Nhi	22/02/2004	8.0	7.0	8.0	8.0	8.0	7.9
25	Nguyễn Thị Kim Nương	10/09/2004	9.0	8.0	9.5	7.0	7.8	8.0
26	Trương Quang Phi	30/04/2004	8.0	4.0	4.0	4.0	6.0	5.3
27	Trần Ngọc Sinh	23/03/2004	7.0	8.0	6.0	7.0	5.0	6.3
28	Nguyễn Ngọc Sơn	01/03/2004	7.0	8.0	6.6	7.3	6.8	7.1
29	Bùi Võ Thu Tâm	27/06/2004	6.0	4.5	5.6	8.0	5.3	6.0
30	Lương Thị Thanh Tâm	20/01/2004	9.0	5.0	5.6	5.8	6.3	6.3
31	Đoàn Việt Thành	25/12/2004	3.0	4.0	8.0	4.0	5.3	4.9
32	Lê Thị Thơm	09/11/2004	9.0	9.5	9.2	8.8	9.0	9.0
33	Tống Thị Thùy	06/07/2004	10	7.5	10	8.5	8.5	8.8
34	Lê Minh Thư	17/11/2004	10	7.5	4.0	4.8	6.5	6.3
35	Nguyễn Văn Tỉnh	22/01/2004	8.0	6.0	5.0	3.8	5.8	5.5
36	Nguyễn Sông Trà	17/04/2004	6.0	5.0	6.4	6.5	5.0	5.7
37	Nguyễn Thị Thanh Trà	19/09/2004	7.0	8.5	5.2	7.0	7.8	7.3
38	Dương Thế Trường	28/10/2004	9.0	8.5	6.4	6.8	8.0	7.7
39	Huỳnh Tường Vi	15/10/2004	8.0	7.5	7.0	7.0	8.3	7.7
40	Đỗ Lê Viên	13/02/2004	9.0	5.5	4.8	5.3	7.8	6.7
41	Võ Thị Thu Yến	15/02/2004	9.0	7.5	7.4	7.8	8.8	8.2

Sở Giáo dục & Đào tạo Quảng Ngãi
TRƯỜNG THPT VẠN TƯỜNG

BẢNG ĐIỂM MÔN NGỮ VĂN LỚP 11B4
HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2020-2021

Số TT	Họ và tên	Ngày sinh	Học kỳ 1						
			ĐĐG TX				ĐĐG GK1	ĐĐG CK1	TBM HK1
1	Võ Chí Bão	13/04/2004	8.0	7.0	7.0	6.0	7.0	6.0	6.7
2	Bùi Tấn Chin	18/01/2004	7.0	6.0	8.0	7.0	5.0	5.5	6.1
3	Đặng Thiên Chí	18/06/2004	6.0	4.0	3.0	5.0	0.0	4.5	3.5
4	Phạm Thị Duyên	02/07/2004	7.0	6.0	8.0	7.0	4.0	6.0	6.0
5	Bùi Tấn Đạt	12/08/2004	7.0	6.5	6.0	7.0	4.0	6.0	5.8
6	Thới Văn Điện	18/07/2003	7.0	4.5	7.0	6.5	6.0	5.5	5.9
7	Phạm Khánh Ghi	03/10/2004	7.0	6.0	7.0	6.0	6.0	4.0	5.6
8	Nguyễn Thị Hạnh	20/03/2004	6.0	4.5	5.0	6.0	5.0	7.5	6.0
9	Trần Nghĩa Hậu	06/10/2004	7.0	6.0	4.0	7.0	6.0	5.0	5.7
10	Võ Thanh Hiệu	15/05/2004	5.0	5.0	5.0	5.0	6.0	4.5	5.1
11	Nguyễn Văn Huy	04/10/2004	6.0	5.5	7.0	6.0	5.5	3.0	4.9
12	Tiêu Viết Huy	06/05/2004	5.0	5.0	5.0	5.0	7.5	4.0	5.2
13	Huỳnh Đức Hùng	24/01/2004	5.0	4.0	3.0	5.0	4.0	4.5	4.3
14	Đỗ Ngọc Huyền Linh	23/11/2004	7.0	6.0	4.0	6.5	4.0	5.5	5.3
15	Phạm Thị Kim Loan	05/03/2004	5.0	6.5	5.5	6.0	6.5	6.5	6.2
16	Nguyễn Thị Lộc	20/10/2004	5.0	4.0	6.0	5.0	7.0	6.5	5.9
17	Lê Thanh Lợi	15/07/2004	7.0	5.0	4.0	6.5	4.5	6.0	5.5
18	Nguyễn Trung Lương	20/10/2004	6.0	4.0	4.0	4.0	5.0	6.0	5.1
19	Bùi Thị Lý	18/11/2004	6.0	4.5	4.0	7.0	2.5	6.0	4.9
20	Phạm Thị Trà My	11/03/2004	7.0	6.5	7.5	7.5	4.0	7.5	6.6
21	Võ Thị Bách Ngân	27/12/2004	7.0	6.0	6.5	6.0	1.5	6.0	5.2
22	Vương Thị Hồng Ngân	29/03/2004	7.0	7.0	7.0	7.5	4.0	4.0	5.4
23	Vũ Thị Hồng Ngọc	05/09/2003	8.0	6.5	6.0	6.5	4.0	5.5	5.7
24	Nguyễn Thị Nhi	22/02/2004	7.0	7.0	5.0	6.5	2.0	7.0	5.6
25	Nguyễn Thị Kim Nương	10/09/2004	9.0	7.0	8.0	8.5	7.0	7.5	7.7
26	Trương Quang Phi	30/04/2004	5.0	1.5	4.5	3.0	1.5	1.5	2.4
27	Trần Ngọc Sinh	23/03/2004	5.0	6.0	3.0	5.5	2.5	5.0	4.4
28	Nguyễn Ngọc Sơn	01/03/2004	7.0	6.0	7.0	6.0	6.0	7.0	6.6
29	Bùi Võ Thu Tâm	27/06/2004	5.0	5.0	5.0	5.0	4.0	5.0	4.8
30	Lương Thị Thanh Tâm	20/01/2004	6.0	6.5	8.0	6.0	6.0	7.0	6.6
31	Đoàn Việt Thành	25/12/2004	4.0	5.0	3.0	5.0	1.0	4.5	3.6
32	Lê Thị Thơm	09/11/2004	8.0	7.0	8.0	8.5	6.0	8.0	7.5
33	Tống Thị Thùy	06/07/2004	9.0	8.0	8.5	8.5	5.5	7.5	7.5
34	Lê Minh Thư	17/11/2004	7.0	7.0	7.0	7.0	6.0	6.5	6.6
35	Nguyễn Văn Tỉnh	22/01/2004	6.0	5.0	6.5	7.0	4.0	6.5	5.8
36	Nguyễn Sông Trà	17/04/2004	7.0	5.0	6.0	5.5	3.5	4.5	4.9
37	Nguyễn Thị Thanh Trà	19/09/2004	6.0	5.5	5.5	7.5	1.5	6.0	5.1
38	Dương Thế Trường	28/10/2004	4.0	6.0	3.0	5.5	6.0	5.0	5.1
39	Huỳnh Tường Vi	15/10/2004	8.0	7.5	8.0	7.0	5.5	5.5	6.4
40	Đỗ Lê Viên	13/02/2004	6.0	4.5	4.0	5.0	5.5	4.0	4.7
41	Võ Thị Thu Yến	15/02/2004	7.0	6.0	6.5	6.0	5.0	4.0	5.3

Sở Giáo dục & Đào tạo Quảng Ngãi
TRƯỜNG THPT VẠN TƯỜNG

BẢNG ĐIỂM MÔN LỊCH SỬ LỚP 11B4
HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2020-2021

Số TT	Họ và tên	Ngày sinh	Học kỳ 1				
			ĐĐG TX		ĐĐG GK1	ĐĐG CK1	TBM HK1
1	Võ Chí Bão	13/04/2004	10	10	7.5	7.3	8.1
2	Bùi Tấn Chin	18/01/2004	9.5	8.8	7.5	7.5	8.0
3	Đặng Thiên Chí	18/06/2004	5.5	8.0	8.5	8.5	8.0
4	Phạm Thị Duyên	02/07/2004	7.0	9.0	9.5	7.3	8.1
5	Bùi Tấn Đạt	12/08/2004	10	10	7.8	8.0	8.5
6	Thới Văn Điện	18/07/2003	5.0	6.8	9.8	6.3	7.2
7	Phạm Khánh Ghi	03/10/2004	7.5	6.8	8.0	4.8	6.4
8	Nguyễn Thị Hạnh	20/03/2004	7.5	6.5	9.3	9.3	8.6
9	Trần Nghĩa Hậu	06/10/2004	7.5	6.8	8.0	7.5	7.5
10	Võ Thanh Hiệu	15/05/2004	8.0	6.5	4.5	6.3	6.1
11	Nguyễn Văn Huy	04/10/2004	8.5	7.0	5.5	5.8	6.3
12	Tiêu Viết Huy	06/05/2004	9.5	8.0	6.0	6.8	7.1
13	Huỳnh Đức Hùng	24/01/2004	8.0	7.3	5.8	4.3	5.7
14	Đỗ Ngọc Huyền Linh	23/11/2004	3.0	6.0	7.3	4.5	5.3
15	Phạm Thị Kim Loan	05/03/2004	6.0	6.5	5.3	6.8	6.2
16	Nguyễn Thị Lộc	20/10/2004	5.5	6.8	7.0	7.8	7.1
17	Lê Thanh Lợi	15/07/2004	5.5	6.5	5.5	8.3	6.8
18	Nguyễn Trung Lương	20/10/2004	9.0	8.0	8.0	7.5	7.9
19	Bùi Thị Lý	18/11/2004	5.0	6.8	7.8	6.8	6.8
20	Phạm Thị Trà My	11/03/2004	10	10	7.0	8.0	8.3
21	Võ Thị Bách Ngân	27/12/2004	6.0	6.3	9.3	8.0	7.8
22	Vương Thị Hồng Ngân	29/03/2004	7.5	7.3	6.8	7.3	7.2
23	Vũ Thị Hồng Ngọc	05/09/2003	6.5	6.3	5.3	6.5	6.1
24	Nguyễn Thị Nhi	22/02/2004	7.0	7.0	7.8	7.8	7.6
25	Nguyễn Thị Kim Nương	10/09/2004	8.5	8.3	8.5	9.3	8.8
26	Trương Quang Phi	30/04/2004	7.0	8.0	6.0	2.3	4.8
27	Trần Ngọc Sinh	23/03/2004	8.0	6.8	7.0	7.3	7.2
28	Nguyễn Ngọc Sơn	01/03/2004	5.0	6.8	6.0	7.0	6.4
29	Bùi Võ Thu Tâm	27/06/2004	6.0	6.3	6.5	6.0	6.2
30	Lương Thị Thanh Tâm	20/01/2004	5.5	6.8	7.3	6.8	6.8
31	Đoàn Việt Thành	25/12/2004	5.0	6.5	5.8	6.0	5.9
32	Lê Thị Thơm	09/11/2004	10	10	8.5	8.5	8.9
33	Tống Thị Thùy	06/07/2004	10	10	9.3	9.0	9.4
34	Lê Minh Thư	17/11/2004	10	10	5.0	6.5	7.1
35	Nguyễn Văn Tỉnh	22/01/2004	5.5	7.0	7.3	5.3	6.1
36	Nguyễn Sông Trà	17/04/2004	5.5	6.8	7.3	5.0	6.0
37	Nguyễn Thị Thanh Trà	19/09/2004	7.0	8.8	9.3	7.5	8.1
38	Dương Thế Trường	28/10/2004	5.5	6.5	4.3	5.3	5.2
39	Huỳnh Tường Vi	15/10/2004	9.0	8.5	9.3	8.3	8.7
40	Đỗ Lê Viên	13/02/2004	7.5	8.0	4.3	3.0	4.7
41	Võ Thị Thu Yến	15/02/2004	5.0	8.0	8.0	5.8	6.6

Sở Giáo dục & Đào tạo Quảng Ngãi
TRƯỜNG THPT VẠN TƯỜNG

BẢNG ĐIỂM MÔN ĐỊA LÍ LỚP 11B4
HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2020-2021

Số TT	Họ và tên	Ngày sinh	Học kỳ 1				
			ĐĐG TX		ĐĐG GK1	ĐĐG CK1	TBM HK1
1	Võ Chí Bão	13/04/2004	9.0	9.0	8.3	7.8	8.3
2	Bùi Tấn Chin	18/01/2004	7.0	7.0	7.8	5.5	6.6
3	Đặng Thiên Chí	18/06/2004	8.0	5.0	6.5	6.8	6.6
4	Phạm Thị Duyên	02/07/2004	8.0	8.0	6.8	7.5	7.4
5	Bùi Tấn Đạt	12/08/2004	8.0	9.0	7.0	6.0	7.0
6	Thới Văn Điện	18/07/2003	5.0	6.0	8.0	6.3	6.6
7	Phạm Khánh Ghi	03/10/2004	7.0	8.0	7.0	5.8	6.6
8	Nguyễn Thị Hạnh	20/03/2004	8.0	6.0	9.5	7.0	7.7
9	Trần Nghĩa Hậu	06/10/2004	8.0	8.0	8.3	8.0	8.1
10	Võ Thanh Hiệu	15/05/2004	6.0	7.0	5.5	6.5	6.2
11	Nguyễn Văn Huy	04/10/2004	0.0	8.0	7.0	5.5	5.5
12	Tiêu Viết Huy	06/05/2004	6.0	8.0	5.3	5.5	5.9
13	Huỳnh Đức Hùng	24/01/2004	4.0	6.0	4.8	5.5	5.2
14	Đỗ Ngọc Huyền Linh	23/11/2004	8.0	7.0	7.5	5.0	6.4
15	Phạm Thị Kim Loan	05/03/2004	2.0	9.0	6.5	7.0	6.4
16	Nguyễn Thị Lộc	20/10/2004	3.0	6.0	6.8	6.3	5.9
17	Lê Thanh Lợi	15/07/2004	8.0	7.0	7.8	6.3	7.1
18	Nguyễn Trung Lương	20/10/2004	5.0	8.0	7.3	7.8	7.3
19	Bùi Thị Lý	18/11/2004	8.0	7.0	8.5	7.3	7.7
20	Phạm Thị Trà My	11/03/2004	8.0	8.0	7.3	7.5	7.6
21	Võ Thị Bách Ngân	27/12/2004	8.0	9.0	9.3	6.8	8.0
22	Vương Thị Hồng Ngân	29/03/2004	8.0	8.0	8.5	6.8	7.6
23	Vũ Thị Hồng Ngọc	05/09/2003	8.0	8.0	7.8	7.5	7.7
24	Nguyễn Thị Nhi	22/02/2004	8.0	7.0	7.0	7.5	7.4
25	Nguyễn Thị Kim Nương	10/09/2004	9.0	9.0	8.8	7.8	8.4
26	Trương Quang Phi	30/04/2004	0.0	4.0	2.8	2.5	2.4
27	Trần Ngọc Sinh	23/03/2004	2.0	6.0	6.5	5.5	5.4
28	Nguyễn Ngọc Sơn	01/03/2004	5.0	5.0	8.8	6.8	6.9
29	Bùi Võ Thu Tâm	27/06/2004	7.0	8.0	5.3	6.5	6.4
30	Lương Thị Thanh Tâm	20/01/2004	8.0	8.0	7.3	6.0	6.9
31	Đoàn Việt Thành	25/12/2004	8.0	7.0	7.3	7.3	7.4
32	Lê Thị Thơm	09/11/2004	8.0	7.0	9.3	7.5	8.0
33	Tống Thị Thùy	06/07/2004	9.0	10	9.5	7.8	8.8
34	Lê Minh Thư	17/11/2004	4.0	6.0	6.0	6.3	5.8
35	Nguyễn Văn Tỉnh	22/01/2004	6.0	8.0	6.0	7.8	7.1
36	Nguyễn Sông Trà	17/04/2004	7.0	7.0	4.3	3.8	4.9
37	Nguyễn Thị Thanh Trà	19/09/2004	5.0	7.0	7.5	7.8	7.2
38	Dương Thế Trường	28/10/2004	4.0	6.0	6.5	5.8	5.8
39	Huỳnh Tường Vi	15/10/2004	9.0	8.0	8.5	7.3	8.0
40	Đỗ Lê Viên	13/02/2004	5.0	8.0	3.3	6.5	5.6
41	Võ Thị Thu Yến	15/02/2004	8.0	8.0	8.5	7.0	7.7

Sở Giáo dục & Đào tạo Quảng Ngãi
TRƯỜNG THPT VẠN TƯỜNG

BẢNG ĐIỂM MÔN NGOẠI NGỮ LỚP 11B4
HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2020-2021

Số TT	Họ và tên	Ngày sinh	Học kỳ 1						
			ĐĐG TX				ĐĐG GK1	ĐĐG CK1	TBM HK1
1	Võ Chí Bão	13/04/2004	7.0	6.5	6.5	6.0	6.4	6.1	6.3
2	Bùi Tấn Chin	18/01/2004	7.0	7.5	6.0	6.5	6.3	6.1	6.4
3	Đặng Thiên Chí	18/06/2004	6.0	6.5	6.0	6.0	4.2	3.5	4.8
4	Phạm Thị Duyên	02/07/2004	7.0	7.5	6.5	7.0	5.2	7.0	6.6
5	Bùi Tấn Đạt	12/08/2004	8.0	8.5	7.5	7.0	5.8	7.8	7.3
6	Thới Văn Điện	18/07/2003	4.0	5.5	5.0	6.0	3.9	4.6	4.7
7	Phạm Khánh Ghi	03/10/2004	8.0	7.5	8.0	7.0	6.7	4.7	6.4
8	Nguyễn Thị Hạnh	20/03/2004	9.0	8.5	8.5	9.0	8.6	8.1	8.5
9	Trần Nghĩa Hậu	06/10/2004	7.0	6.5	7.0	7.5	5.8	7.1	6.8
10	Võ Thanh Hiệu	15/05/2004	5.0	4.0	5.0	4.5	2.4	3.2	3.7
11	Nguyễn Văn Huy	04/10/2004	7.0	5.4	6.0	6.0	3.2	3.2	4.5
12	Tiêu Viết Huy	06/05/2004	7.0	6.0	6.5	7.8	4.3	2.8	4.9
13	Huỳnh Đức Hùng	24/01/2004	5.0	6.0	6.5	5.5	2.9	3.0	4.2
14	Đỗ Ngọc Huyền Linh	23/11/2004	5.0	6.5	7.0	7.6	5.9	4.8	5.8
15	Phạm Thị Kim Loan	05/03/2004	6.0	8.0	6.5	7.5	5.6	4.0	5.7
16	Nguyễn Thị Lộc	20/10/2004	5.0	7.0	6.0	6.8	6.2	7.2	6.5
17	Lê Thanh Lợi	15/07/2004	7.0	7.5	7.0	8.0	6.8	5.8	6.7
18	Nguyễn Trung Lương	20/10/2004	5.0	4.5	4.0	6.0	5.0	3.2	4.3
19	Bùi Thị Lý	18/11/2004	7.0	8.0	6.5	7.5	6.7	5.5	6.5
20	Phạm Thị Trà My	11/03/2004	8.0	8.0	7.0	7.5	8.3	6.6	7.4
21	Võ Thị Bách Ngân	27/12/2004	7.0	7.5	7.0	6.8	6.5	6.8	6.9
22	Vương Thị Hồng Ngân	29/03/2004	5.0	6.5	6.0	7.0	4.7	5.5	5.6
23	Vũ Thị Hồng Ngọc	05/09/2003	7.0	6.0	6.5	7.0	4.6	6.3	6.1
24	Nguyễn Thị Nhi	22/02/2004	8.0	7.5	6.5	8.5	7.3	8.4	7.8
25	Nguyễn Thị Kim Nương	10/09/2004	9.0	8.0	8.0	9.0	8.5	8.4	8.5
26	Trương Quang Phi	30/04/2004	5.0	2.5	3.0	5.0	2.7	3.2	3.4
27	Trần Ngọc Sinh	23/03/2004	6.0	5.5	4.5	5.0	3.1	3.4	4.2
28	Nguyễn Ngọc Sơn	01/03/2004	6.0	6.5	5.5	6.8	3.6	4.6	5.1
29	Bùi Võ Thu Tâm	27/06/2004	7.0	6.5	6.5	7.0	6.0	6.8	6.6
30	Lương Thị Thanh Tâm	20/01/2004	6.0	5.5	6.0	6.5	2.1	3.4	4.3
31	Đoàn Việt Thành	25/12/2004	5.0	6.0	4.5	6.5	2.9	3.0	4.1
32	Lê Thị Thơm	09/11/2004	10	9.0	9.5	10	9.5	8.8	9.3
33	Tống Thị Thùy	06/07/2004	10	10	9.0	9.5	9.8	8.5	9.3
34	Lê Minh Thư	17/11/2004	8.0	9.0	9.0	8.5	6.4	8.1	8.0
35	Nguyễn Văn Tỉnh	22/01/2004	5.0	5.5	6.0	6.0	4.3	5.4	5.3
36	Nguyễn Sông Trà	17/04/2004	6.0	7.0	7.3	7.5	5.3	3.8	5.5
37	Nguyễn Thị Thanh Trà	19/09/2004	7.0	7.5	6.7	7.5	7.4	9.1	7.9
38	Dương Thế Trường	28/10/2004	6.0	5.5	5.5	7.0	5.4	4.5	5.4
39	Huỳnh Tường Vi	15/10/2004	9.0	10	7.0	8.8	8.4	7.0	8.1
40	Đỗ Lê Viên	13/02/2004	5.0	6.0	5.5	5.8	2.5	3.6	4.2
41	Võ Thị Thu Yến	15/02/2004	7.0	7.0	6.5	7.5	5.4	7.9	6.9

Sở Giáo dục & Đào tạo Quảng Ngãi

TRƯỜNG THPT VẠN TƯỜNG

BẢNG ĐIỂM MÔN GDCD LỚP 11B4

HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2020-2021

Số TT	Họ và tên	Ngày sinh	Học kỳ 1				
			ĐĐG TX		ĐĐG GK1	ĐĐG CK1	TBM HK1
1	Võ Chí Bão	13/04/2004	10	10	6.8	5.5	7.2
2	Bùi Tấn Chin	18/01/2004	8.5	10	4.0	8.5	7.4
3	Đặng Thiên Chí	18/06/2004	6.0	6.5	7.5	9.0	7.8
4	Phạm Thị Duyên	02/07/2004	8.5	7.3	6.3	8.3	7.6
5	Bùi Tấn Đạt	12/08/2004	10	10	7.5	8.5	8.6
6	Thới Văn Điện	18/07/2003	7.0	6.5	3.5	6.0	5.5
7	Phạm Khánh Ghi	03/10/2004	8.0	7.5	7.8	8.0	7.9
8	Nguyễn Thị Hạnh	20/03/2004	8.5	7.5	7.3	7.3	7.5
9	Trần Nghĩa Hậu	06/10/2004	9.5	8.0	7.5	8.3	8.2
10	Võ Thanh Hiệu	15/05/2004	8.0	7.8	6.0	5.8	6.5
11	Nguyễn Văn Huy	04/10/2004	6.0	7.0	7.5	4.5	5.9
12	Tiêu Viết Huy	06/05/2004	9.0	6.8	6.3	8.8	7.8
13	Huỳnh Đức Hùng	24/01/2004	8.0	7.0	5.8	5.8	6.3
14	Đỗ Ngọc Huyền Linh	23/11/2004	8.0	7.0	6.3	7.5	7.2
15	Phạm Thị Kim Loan	05/03/2004	9.0	7.8	6.8	5.3	6.6
16	Nguyễn Thị Lộc	20/10/2004	7.5	7.5	7.0	7.8	7.5
17	Lê Thanh Lợi	15/07/2004	7.5	6.8	9.8	7.0	7.8
18	Nguyễn Trung Lương	20/10/2004	6.0	8.0	7.3	5.3	6.4
19	Bùi Thị Lý	18/11/2004	8.5	6.8	7.8	6.8	7.3
20	Phạm Thị Trà My	11/03/2004	10	10	9.5	9.0	9.4
21	Võ Thị Bách Ngân	27/12/2004	9.0	7.5	8.0	7.0	7.6
22	Vương Thị Hồng Ngân	29/03/2004	7.0	8.0	8.5	6.3	7.3
23	Vũ Thị Hồng Ngọc	05/09/2003	9.0	7.8	8.5	9.0	8.7
24	Nguyễn Thị Nhi	22/02/2004	7.5	8.0	8.5	8.5	8.3
25	Nguyễn Thị Kim Nương	10/09/2004	6.5	8.0	9.5	9.5	8.9
26	Trương Quang Phi	30/04/2004	8.0	8.8	7.5	3.3	6.0
27	Trần Ngọc Sinh	23/03/2004	8.5	8.5	8.8	6.3	7.6
28	Nguyễn Ngọc Sơn	01/03/2004	6.5	8.5	7.0	6.5	6.9
29	Bùi Võ Thu Tâm	27/06/2004	9.0	8.5	4.3	7.5	6.9
30	Lương Thị Thanh Tâm	20/01/2004	7.5	6.8	6.3	6.5	6.6
31	Đoàn Việt Thành	25/12/2004	8.5	9.0	5.0	5.3	6.2
32	Lê Thị Thơm	09/11/2004	10	10	8.0	9.0	9.0
33	Tống Thị Thùy	06/07/2004	10	10	9.5	9.5	9.6
34	Lê Minh Thư	17/11/2004	10	10	6.0	8.3	8.1
35	Nguyễn Văn Tỉnh	22/01/2004	7.0	8.0	5.0	6.0	6.1
36	Nguyễn Sông Trà	17/04/2004	7.0	7.0	4.5	6.5	6.1
37	Nguyễn Thị Thanh Trà	19/09/2004	8.0	7.0	6.5	7.3	7.1
38	Dương Thế Trường	28/10/2004	8.5	8.8	0.0	5.0	4.6
39	Huỳnh Tường Vi	15/10/2004	6.5	8.5	9.5	8.3	8.4
40	Đỗ Lê Viên	13/02/2004	8.5	7.0	3.0	3.5	4.6
41	Võ Thị Thu Yến	15/02/2004	8.0	7.0	6.5	8.3	7.6

Sở Giáo dục & Đào tạo Quảng Ngãi
TRƯỜNG THPT VẠN TƯỜNG

BẢNG ĐIỂM MÔN CÔNG NGHỆ LỚP 11B4
HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2020-2021

Số TT	Họ và tên	Ngày sinh	Học kỳ 1					
			ĐĐG TX			ĐĐG GK1	ĐĐG CK1	TBM HK1
1	Võ Chí Bão	13/04/2004	10	9.0	7.5	8.5	9.5	9.0
2	Bùi Tấn Chin	18/01/2004	10	9.0	9.0	8.5	8.3	8.7
3	Đặng Thiên Chí	18/06/2004	9.5	8.0	3.0	8.5	9.5	8.3
4	Phạm Thị Duyên	02/07/2004	10	8.5	8.0	8.5	9.5	9.0
5	Bùi Tấn Đạt	12/08/2004	9.5	9.0	8.0	8.5	9.5	9.0
6	Thới Văn Điện	18/07/2003	5.5	8.0	7.0	8.5	8.0	7.7
7	Phạm Khánh Ghi	03/10/2004	7.5	9.0	7.5	8.5	9.8	8.8
8	Nguyễn Thị Hạnh	20/03/2004	8.5	9.0	8.5	9.0	9.8	9.2
9	Trần Nghĩa Hậu	06/10/2004	10	9.5	9.5	8.5	10	9.5
10	Võ Thanh Hiệu	15/05/2004	8.0	9.0	8.5	9.0	8.8	8.7
11	Nguyễn Văn Huy	04/10/2004	2.0	2.0	8.5	8.5	8.0	6.7
12	Tiêu Viết Huy	06/05/2004	8.5	8.0	3.5	8.5	9.5	8.2
13	Huỳnh Đức Hùng	24/01/2004	7.5	6.0	9.0	8.5	9.8	8.6
14	Đỗ Ngọc Huyền Linh	23/11/2004	7.5	7.5	7.5	8.5	9.0	8.3
15	Phạm Thị Kim Loan	05/03/2004	8.5	9.0	6.0	8.5	9.8	8.7
16	Nguyễn Thị Lộc	20/10/2004	8.5	8.0	7.0	8.5	9.3	8.6
17	Lê Thanh Lợi	15/07/2004	9.0	5.0	3.0	8.0	9.8	7.8
18	Nguyễn Trung Lương	20/10/2004	4.0	8.0	5.5	7.5	8.0	7.1
19	Bùi Thị Lý	18/11/2004	8.5	6.0	7.5	8.5	9.8	8.6
20	Phạm Thị Trà My	11/03/2004	9.5	8.0	7.0	7.0	9.8	8.5
21	Võ Thị Bách Ngân	27/12/2004	8.5	8.5	7.0	9.0	9.8	8.9
22	Vương Thị Hồng Ngân	29/03/2004	8.5	8.0	6.0	8.5	9.8	8.6
23	Vũ Thị Hồng Ngọc	05/09/2003	7.0	9.0	8.0	8.5	9.5	8.7
24	Nguyễn Thị Nhi	22/02/2004	9.5	8.0	6.0	9.0	9.8	8.9
25	Nguyễn Thị Kim Nương	10/09/2004	9.5	9.0	9.0	9.0	9.8	9.4
26	Trương Quang Phi	30/04/2004	8.0	1.0	1.0	4.0	5.8	4.4
27	Trần Ngọc Sinh	23/03/2004	8.5	8.0	3.0	6.0	9.0	7.3
28	Nguyễn Ngọc Sơn	01/03/2004	9.5	8.0	7.5	8.5	9.8	8.9
29	Bùi Võ Thu Tâm	27/06/2004	8.0	8.0	8.0	8.0	9.8	8.7
30	Lương Thị Thanh Tâm	20/01/2004	7.5	8.0	10	7.5	9.0	8.4
31	Đoàn Việt Thành	25/12/2004	8.5	9.0	9.5	9.0	9.5	9.2
32	Lê Thị Thơm	09/11/2004	8.5	9.0	9.0	9.0	9.8	9.2
33	Tống Thị Thùy	06/07/2004	9.0	7.5	9.0	8.5	10	9.1
34	Lê Minh Thư	17/11/2004	9.0	8.0	6.0	10	9.8	9.1
35	Nguyễn Văn Tỉnh	22/01/2004	8.0	9.0	10	9.0	9.8	9.3
36	Nguyễn Sông Trà	17/04/2004	8.5	9.0	9.5	8.5	9.3	9.0
37	Nguyễn Thị Thanh Trà	19/09/2004	10	9.5	9.0	8.5	10	9.4
38	Dương Thế Trường	28/10/2004	8.5	7.0	9.0	5.0	9.0	7.7
39	Huỳnh Tường Vi	15/10/2004	8.0	10	8.5	8.5	9.8	9.1
40	Đỗ Lê Viên	13/02/2004	4.0	8.0	9.5	8.5	8.3	7.9
41	Võ Thị Thu Yến	15/02/2004	8.5	9.0	10	9.5	10	9.6

Sở Giáo dục & Đào tạo Quảng Ngãi

TRƯỜNG THPT VẠN TƯỜNG

BẢNG ĐIỂM MÔN THỂ DỤC LỚP 11B4

HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2020-2021

Số TT	Họ và tên	Ngày sinh	Học kỳ 1					
			ĐĐG TX			ĐĐG GK1	ĐĐG CK1	TBM HK1
1	Võ Chí Bão	13/04/2004	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
2	Bùi Tấn Chin	18/01/2004	Đ	Đ	Đ	CĐ	CĐ	CĐ
3	Đặng Thiên Chí	18/06/2004	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
4	Phạm Thị Duyên	02/07/2004	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
5	Bùi Tấn Đạt	12/08/2004	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
6	Thới Văn Điện	18/07/2003	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
7	Phạm Khánh Ghi	03/10/2004	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
8	Nguyễn Thị Hạnh	20/03/2004	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
9	Trần Nghĩa Hậu	06/10/2004	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
10	Võ Thanh Hiệu	15/05/2004	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
11	Nguyễn Văn Huy	04/10/2004	Đ	Đ	Đ	CĐ	CĐ	CĐ
12	Tiêu Viết Huy	06/05/2004	Đ	Đ	Đ	CĐ	CĐ	CĐ
13	Huỳnh Đức Hùng	24/01/2004	Đ	Đ	Đ	CĐ	CĐ	CĐ
14	Đỗ Ngọc Huyền Linh	23/11/2004	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
15	Phạm Thị Kim Loan	05/03/2004	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
16	Nguyễn Thị Lộc	20/10/2004	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
17	Lê Thanh Lợi	15/07/2004	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
18	Nguyễn Trung Lương	20/10/2004	Đ	Đ	Đ	CĐ	CĐ	CĐ
19	Bùi Thị Lý	18/11/2004	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
20	Phạm Thị Trà My	11/03/2004	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
21	Võ Thị Bách Ngân	27/12/2004	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
22	Vương Thị Hồng Ngân	29/03/2004	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
23	Vũ Thị Hồng Ngọc	05/09/2003	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
24	Nguyễn Thị Nhi	22/02/2004	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
25	Nguyễn Thị Kim Nương	10/09/2004	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
26	Trương Quang Phi	30/04/2004	Đ	Đ	Đ	CĐ	CĐ	CĐ
27	Trần Ngọc Sinh	23/03/2004	Đ	Đ	Đ	CĐ	CĐ	CĐ
28	Nguyễn Ngọc Sơn	01/03/2004	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
29	Bùi Võ Thu Tâm	27/06/2004	Đ	Đ	Đ	CĐ	CĐ	CĐ
30	Lương Thị Thanh Tâm	20/01/2004	Đ	Đ	Đ	CĐ	CĐ	CĐ
31	Đoàn Việt Thành	25/12/2004	Đ	Đ	Đ	CĐ	CĐ	CĐ
32	Lê Thị Thơm	09/11/2004	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
33	Tống Thị Thùy	06/07/2004	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
34	Lê Minh Thư	17/11/2004	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
35	Nguyễn Văn Tỉnh	22/01/2004	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
36	Nguyễn Sông Trà	17/04/2004	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
37	Nguyễn Thị Thanh Trà	19/09/2004	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
38	Dương Thế Trường	28/10/2004	Đ	Đ	Đ	CĐ	CĐ	CĐ
39	Huỳnh Tường Vi	15/10/2004	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
40	Đỗ Lê Viên	13/02/2004	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ
41	Võ Thị Thu Yến	15/02/2004	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ

Sở Giáo dục & Đào tạo Quảng Ngãi

TRƯỜNG THPT VẠN TƯỜNG

BẢNG ĐIỂM MÔN GDQP AN LỚP 11B4

HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2020-2021

Số TT	Họ và tên	Ngày sinh	Học kỳ 1				
			ĐĐG TX		ĐĐG GK1	ĐĐG CK1	TBM HK1
1	Võ Chí Bão	13/04/2004	6.0	8.0	7.0	6.0	6.6
2	Bùi Tấn Chin	18/01/2004	7.0	7.0	7.0	5.0	6.1
3	Đặng Thiên Chí	18/06/2004	6.0	5.0	1.0	8.0	5.3
4	Phạm Thị Duyên	02/07/2004	7.0	8.0	4.0	9.0	7.1
5	Bùi Tấn Đạt	12/08/2004	8.0	7.0	8.0	7.0	7.4
6	Thới Văn Điện	18/07/2003	9.0	5.0	0.0	8.0	5.4
7	Phạm Khánh Ghi	03/10/2004	8.0	5.0	8.0	6.0	6.7
8	Nguyễn Thị Hạnh	20/03/2004	9.0	8.0	8.0	9.0	8.6
9	Trần Nghĩa Hậu	06/10/2004	8.0	9.0	8.0	6.0	7.3
10	Võ Thanh Hiệu	15/05/2004	6.0	9.0	4.0	10	7.6
11	Nguyễn Văn Huy	04/10/2004	5.0	5.0	2.0	6.0	4.6
12	Tiêu Viết Huy	06/05/2004	5.0	5.0	3.0	6.0	4.9
13	Huỳnh Đức Hùng	24/01/2004	7.0	7.0	4.0	9.0	7.0
14	Đỗ Ngọc Huyền Linh	23/11/2004	7.0	8.0	3.0	8.0	6.4
15	Phạm Thị Kim Loan	05/03/2004	7.0	8.0	5.0	9.0	7.4
16	Nguyễn Thị Lộc	20/10/2004	5.0	8.0	4.0	8.0	6.4
17	Lê Thanh Lợi	15/07/2004	6.0	7.0	1.0	6.0	4.7
18	Nguyễn Trung Lương	20/10/2004	8.0	7.0	1.0	7.0	5.4
19	Bùi Thị Lý	18/11/2004	9.0	8.0	6.0	7.0	7.1
20	Phạm Thị Trà My	11/03/2004	9.0	9.0	7.0	7.0	7.6
21	Võ Thị Bách Ngân	27/12/2004	9.0	9.0	6.0	8.0	7.7
22	Vương Thị Hồng Ngân	29/03/2004	9.0	6.0	6.0	5.0	6.0
23	Vũ Thị Hồng Ngọc	05/09/2003	9.0	8.0	8.0	8.0	8.1
24	Nguyễn Thị Nhi	22/02/2004	7.0	8.0	6.0	7.0	6.9
25	Nguyễn Thị Kim Nương	10/09/2004	8.0	9.0	8.0	10	9.0
26	Trương Quang Phi	30/04/2004	5.0	7.0	1.0	5.0	4.1
27	Trần Ngọc Sinh	23/03/2004	9.0	8.0	2.0	6.0	5.6
28	Nguyễn Ngọc Sơn	01/03/2004	6.0	9.0	3.0	9.0	6.9
29	Bùi Võ Thu Tâm	27/06/2004	6.0	5.0	8.0	6.0	6.4
30	Lương Thị Thanh Tâm	20/01/2004	7.0	5.0	6.0	8.0	6.9
31	Đoàn Việt Thành	25/12/2004	7.0	6.0	1.0	7.0	5.1
32	Lê Thị Thơm	09/11/2004	8.0	9.0	7.0	8.0	7.9
33	Tống Thị Thùy	06/07/2004	8.0	8.0	9.0	7.0	7.9
34	Lê Minh Thư	17/11/2004	8.0	6.0	6.0	9.0	7.6
35	Nguyễn Văn Tỉnh	22/01/2004	7.0	9.0	4.0	7.0	6.4
36	Nguyễn Sông Trà	17/04/2004	8.0	8.0	5.0	6.0	6.3
37	Nguyễn Thị Thanh Trà	19/09/2004	8.0	8.0	3.0	8.0	6.6
38	Dương Thế Trường	28/10/2004	6.0	8.0	5.0	6.0	6.0
39	Huỳnh Tường Vi	15/10/2004	10	7.0	10	8.0	8.7
40	Đỗ Lê Viên	13/02/2004	6.0	5.0	4.0	9.0	6.6
41	Võ Thị Thu Yến	15/02/2004	9.0	9.0	4.0	10	8.0

Sở Giáo dục & Đào tạo Quảng Ngãi
TRƯỜNG THPT VẠN TƯỜNG

BẢNG ĐIỂM MÔN NGHỀ PHỔ THÔNG LỚP 11B4
HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2020-2021

Số TT	Họ và tên	Ngày sinh	Học kỳ 1						
			ĐĐG TX				ĐĐG GK1	ĐĐG CK1	TBM HK1
1	Võ Chí Bão	13/04/2004	9.0	8.0	8.5	8.0	8.5	9.0	8.6
2	Bùi Tấn Chin	18/01/2004	8.0	8.0	8.0	8.0	8.5	8.5	8.3
3	Đặng Thiên Chí	18/06/2004	9.0	8.5	8.0	8.0	9.0	8.5	8.6
4	Phạm Thị Duyên	02/07/2004	8.0	9.0	8.5	9.0	8.5	9.0	8.7
5	Bùi Tấn Đạt	12/08/2004	8.0	9.0	8.5	9.0	8.0	9.0	8.6
6	Thới Văn Điện	18/07/2003	6.0	7.5	7.0	7.0	8.0	8.0	7.5
7	Phạm Khánh Ghi	03/10/2004	8.0	8.5	8.0	8.0	8.0	8.5	8.2
8	Nguyễn Thị Hạnh	20/03/2004	9.0	8.0	9.0	8.5	8.5	8.0	8.4
9	Trần Nghĩa Hậu	06/10/2004	9.0	8.0	7.5	8.0	8.5	8.5	8.3
10	Võ Thanh Hiệu	15/05/2004	8.0	7.5	7.0	8.0	8.0	8.0	7.8
11	Nguyễn Văn Huy	04/10/2004	6.0	7.0	8.0	7.5	7.0	7.5	7.2
12	Tiêu Viết Huy	06/05/2004	7.0	7.5	6.0	7.0	8.0	7.0	7.2
13	Huỳnh Đức Hùng	24/01/2004	7.0	8.0	7.5	8.0	7.5	8.0	7.7
14	Đỗ Ngọc Huyền Linh	23/11/2004	8.0	7.5	7.5	8.0	8.0	8.5	8.1
15	Phạm Thị Kim Loan	05/03/2004	7.0	8.5	8.0	8.0	8.0	8.0	7.9
16	Nguyễn Thị Lộc	20/10/2004	7.0	8.5	9.0	8.0	8.0	8.0	8.1
17	Lê Thanh Lợi	15/07/2004	8.0	7.5	7.0	8.0	8.0	8.5	8.0
18	Nguyễn Trung Lương	20/10/2004	7.0	6.5	7.0	8.0	7.5	7.5	7.3
19	Bùi Thị Lý	18/11/2004	8.0	7.5	8.0	8.5	8.0	8.0	8.0
20	Phạm Thị Trà My	11/03/2004	7.0	8.0	8.5	8.0	8.0	8.5	8.1
21	Võ Thị Bách Ngân	27/12/2004	8.0	8.0	7.5	8.0	8.0	8.5	8.1
22	Vương Thị Hồng Ngân	29/03/2004	8.0	8.0	7.5	7.0	8.0	8.0	7.8
23	Vũ Thị Hồng Ngọc	05/09/2003	7.0	8.0	8.5	8.0	8.0	8.5	8.1
24	Nguyễn Thị Nhi	22/02/2004	8.0	7.5	8.5	9.0	8.5	8.0	8.2
25	Nguyễn Thị Kim Nương	10/09/2004	8.0	9.0	8.5	9.0	8.5	9.0	8.7
26	Trương Quang Phi	30/04/2004	6.0	6.0	7.0	7.0	8.0	7.5	7.2
27	Trần Ngọc Sinh	23/03/2004	7.0	8.0	7.5	8.0	8.0	8.0	7.8
28	Nguyễn Ngọc Sơn	01/03/2004	8.0	7.0	7.5	8.0	8.0	8.0	7.8
29	Bùi Võ Thu Tâm	27/06/2004	8.0	7.5	7.5	8.0	8.0	8.5	8.1
30	Lương Thị Thanh Tâm	20/01/2004	8.0	7.0	8.0	7.0	8.0	8.0	7.8
31	Đoàn Việt Thành	25/12/2004	7.0	7.0	6.0	8.0	8.0	8.0	7.6
32	Lê Thị Thơm	09/11/2004	9.0	9.0	8.0	9.0	9.0	9.0	8.9
33	Tống Thị Thùy	06/07/2004	8.0	9.0	9.0	8.0	8.0	9.0	8.6
34	Lê Minh Thư	17/11/2004	9.0	8.0	8.0	8.0	9.0	9.0	8.7
35	Nguyễn Văn Tỉnh	22/01/2004	6.0	7.0	8.0	7.0	8.0	8.0	7.6
36	Nguyễn Sông Trà	17/04/2004	7.0	7.5	8.0	7.0	7.5	8.0	7.6
37	Nguyễn Thị Thanh Trà	19/09/2004	8.0	7.0	8.5	8.0	8.0	8.0	7.9
38	Dương Thế Trường	28/10/2004	7.0	8.0	7.0	6.0	8.0	8.0	7.6
39	Huỳnh Tường Vi	15/10/2004	7.0	8.0	8.5	8.0	8.5	8.0	8.1
40	Đỗ Lê Viên	13/02/2004	7.0	7.0	6.0	8.0	8.0	8.0	7.6
41	Võ Thị Thu Yến	15/02/2004	8.0	8.5	7.5	8.5	8.0	8.0	8.1